

## CTCP Cấp nước Long Khánh

|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 32,000 VNĐ |         |         |
| 31/12/2024 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | 4.6%       | 6.7%    | -8.9%   |

|          |
|----------|
| DT thuần |
| Q4/24    |
| tỷ VNĐ   |

|          |
|----------|
| LN thuần |
| Q4/24    |
| tỷ VNĐ   |

|             |
|-------------|
| LN sau thuế |
| Q4/24       |
| tỷ VNĐ      |

|                  |
|------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT |
| 2024             |
| 35.4%            |
| YoY: +/-▼ 2.5%   |

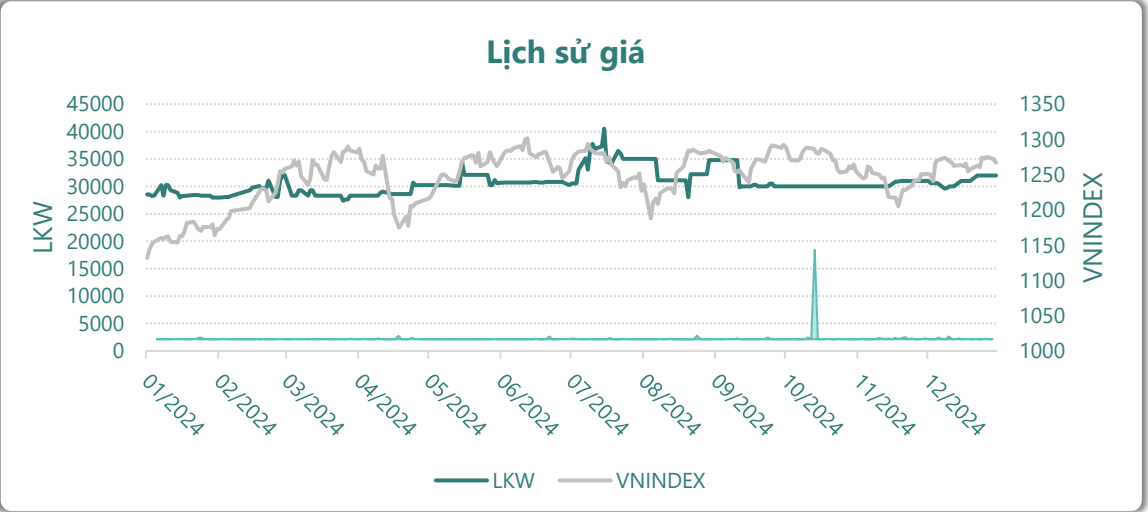
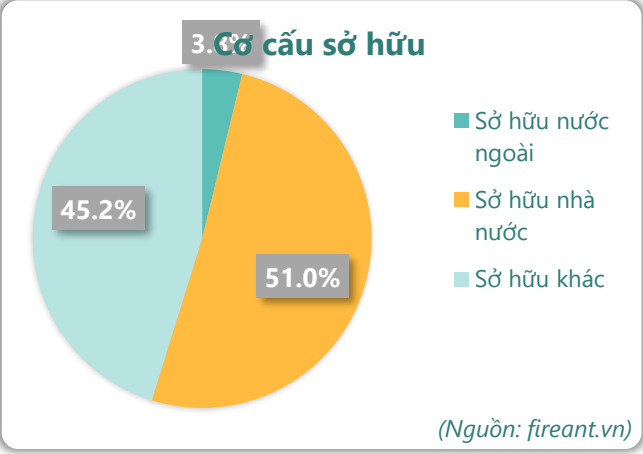
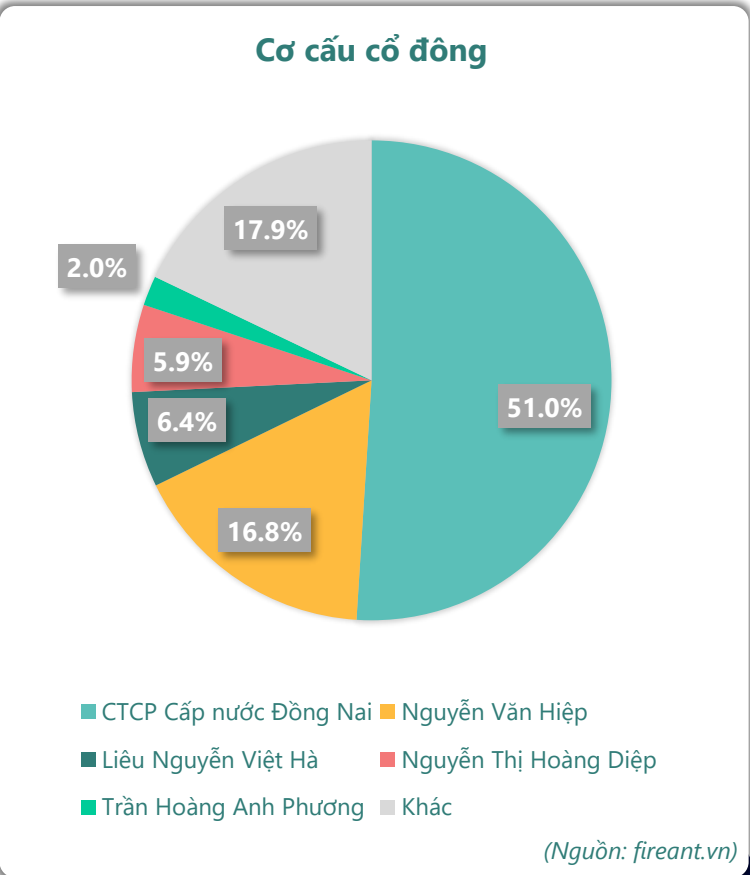
|                |
|----------------|
| ROE            |
| 2024           |
| 16.5%          |
| YoY: +/-▼ 0.8% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 27,393 - 40,523 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 80              |
| Số lượng CPLH (CP)    | 2,500,000       |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 365             |
| Sở hữu nước ngoài     | 3.8%            |
| Beta                  | (0.09)          |
| EPS                   |                 |
| P/E                   |                 |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần           |
| 2024               |
| 45.0               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 4.80  12.1% |

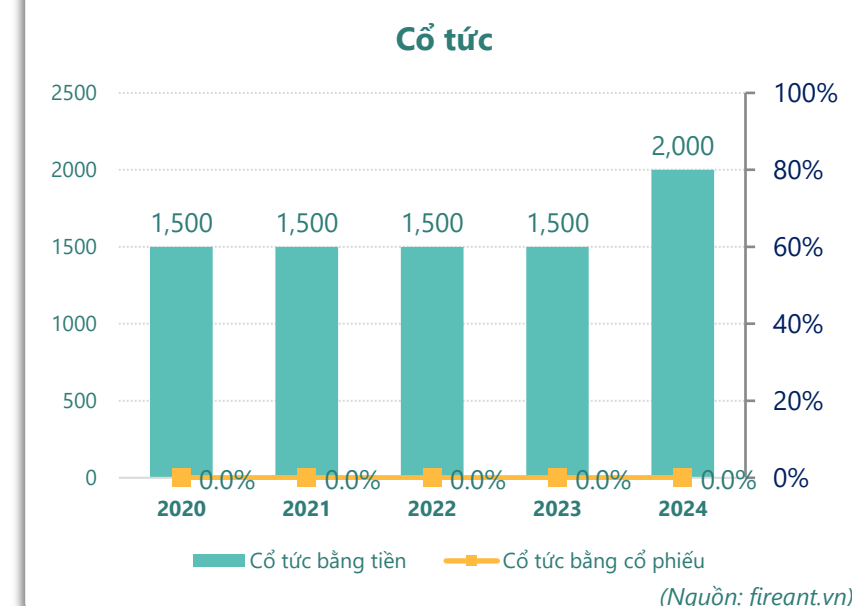
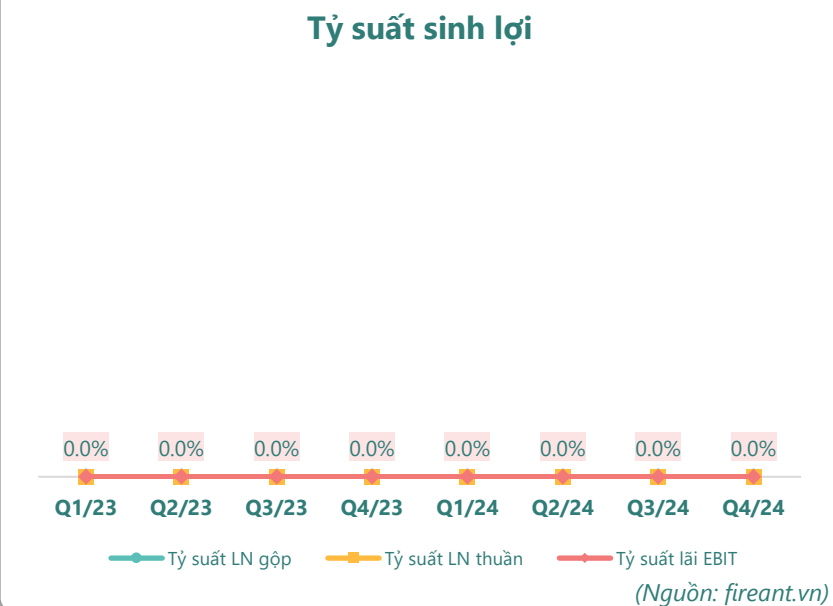
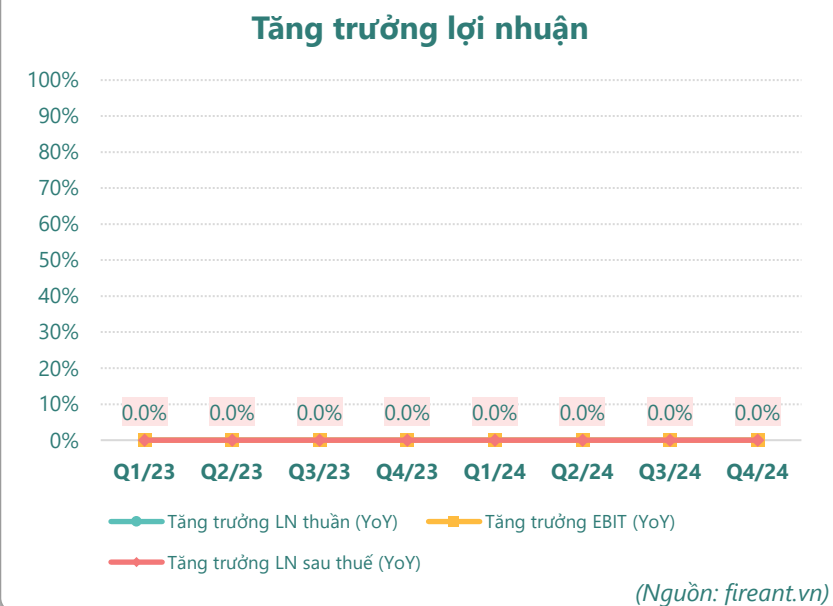
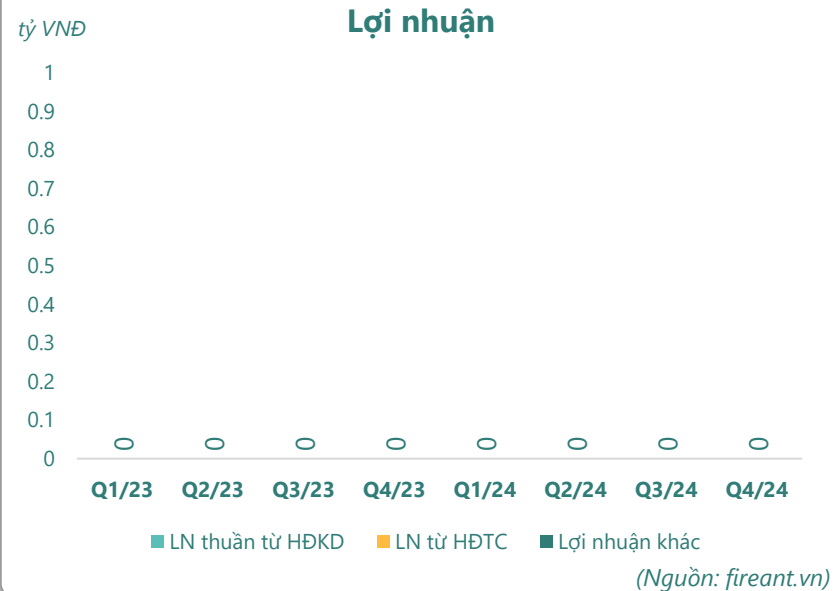
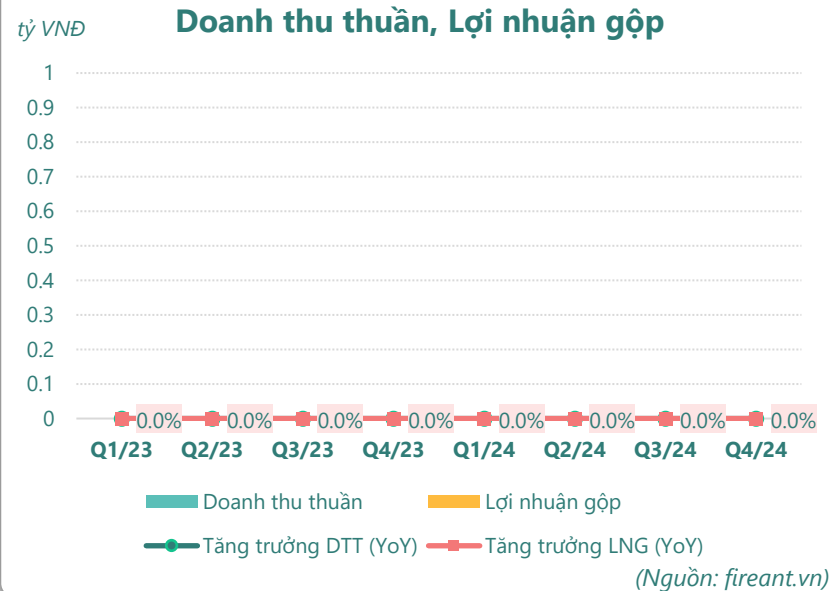
|                   |
|-------------------|
| LN thuần          |
| 2024              |
| 16.2              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 0.60  3.9% |

|                   |
|-------------------|
| LN sau thuế       |
| 2024              |
| 14.1              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 0.70  5.3% |





## KẾT QUẢ KINH DOANH

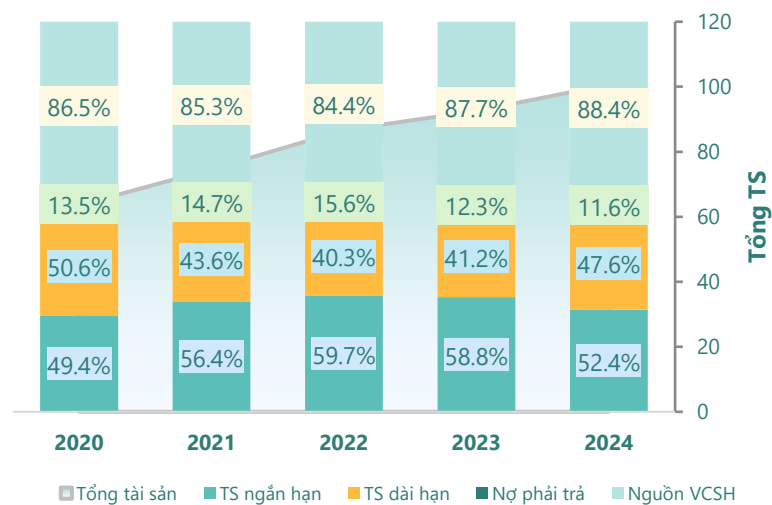




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

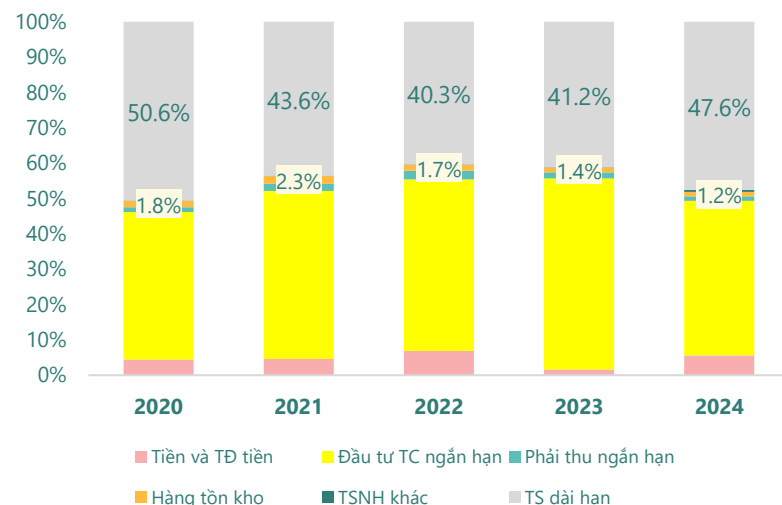
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

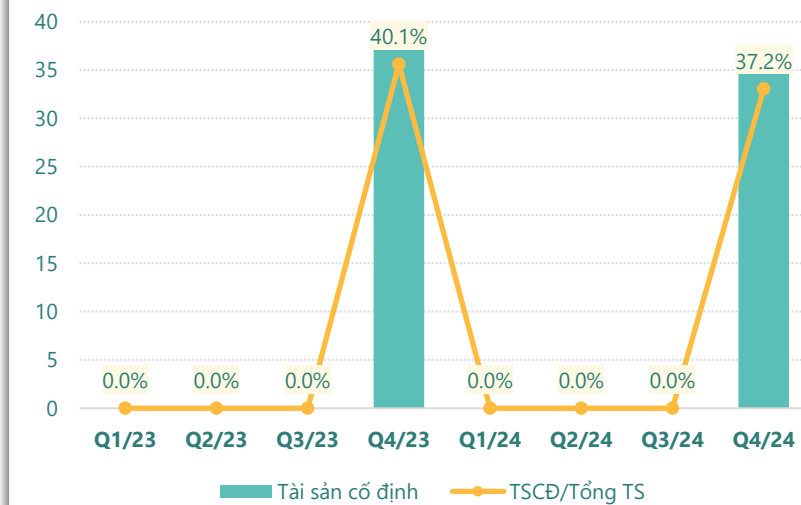
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

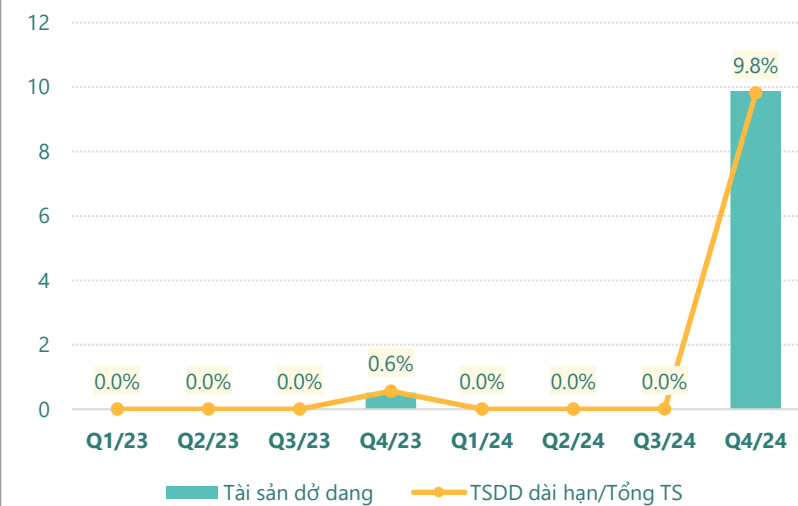
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

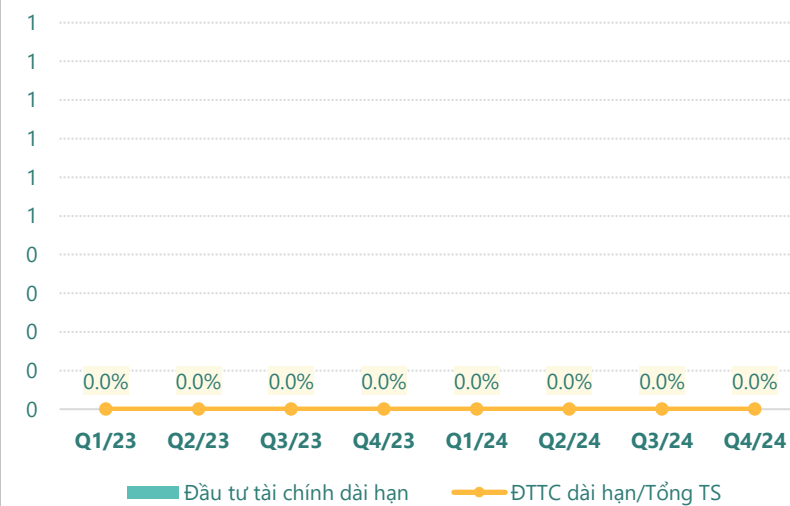
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

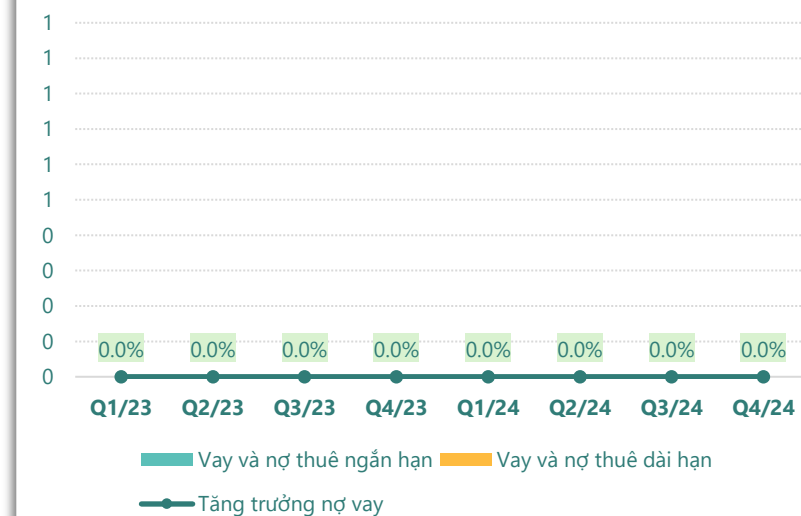
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

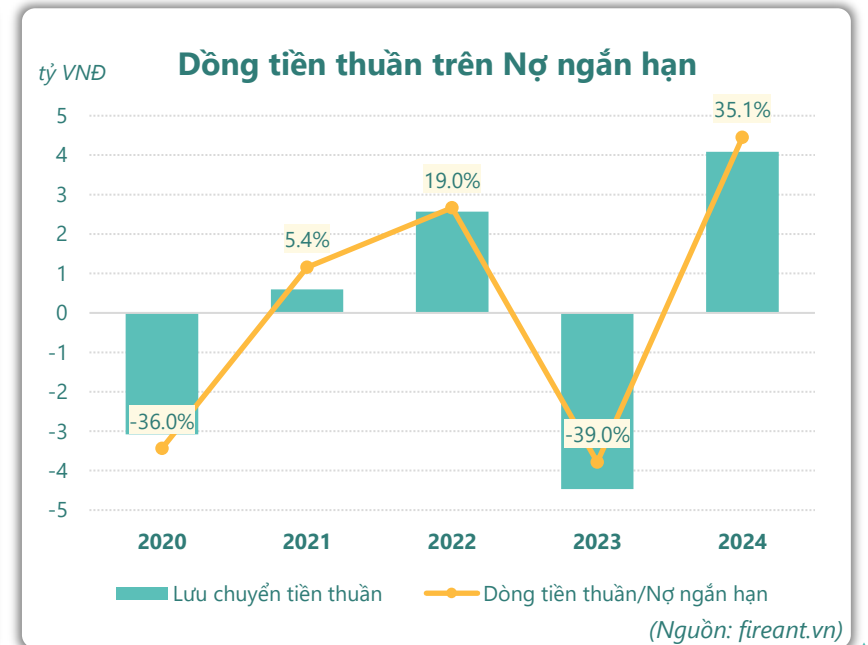
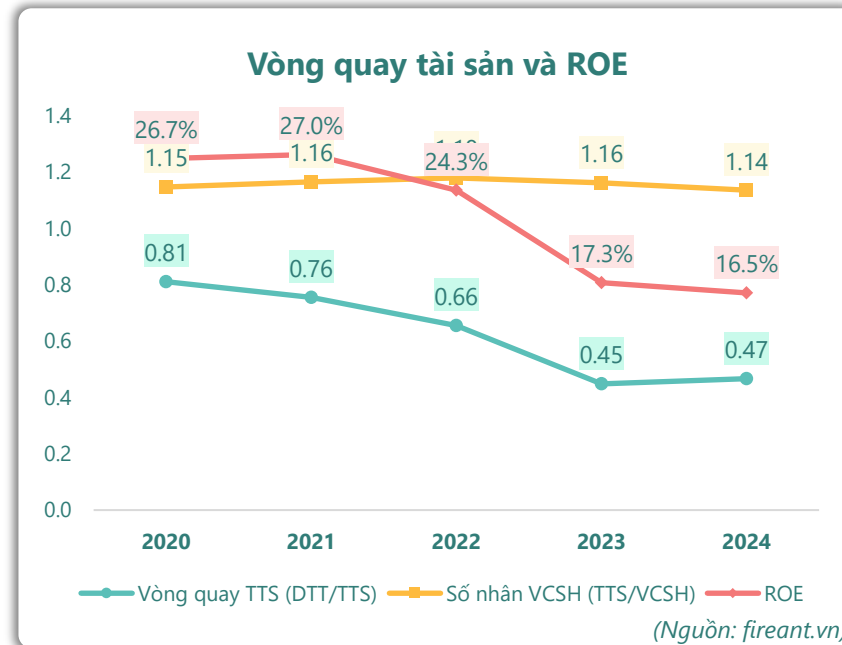
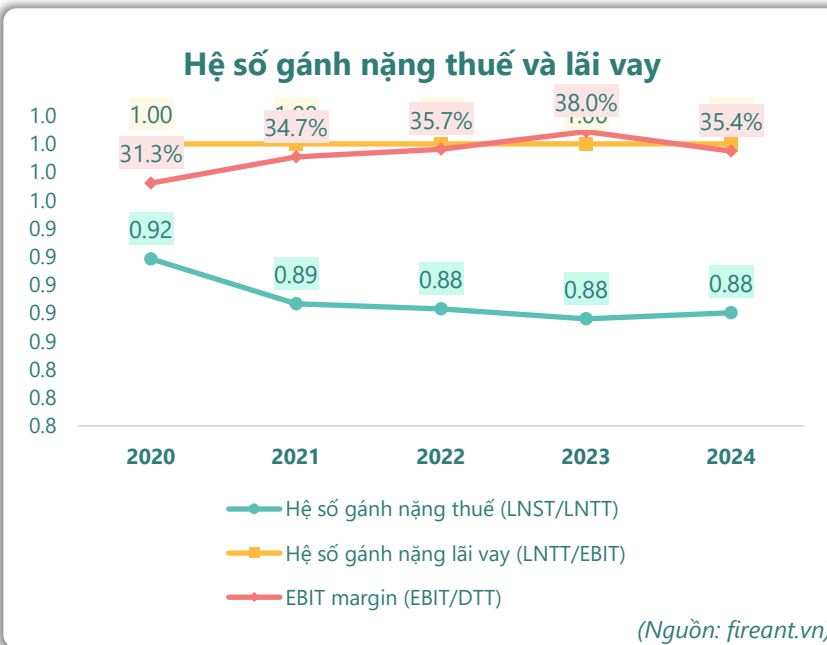
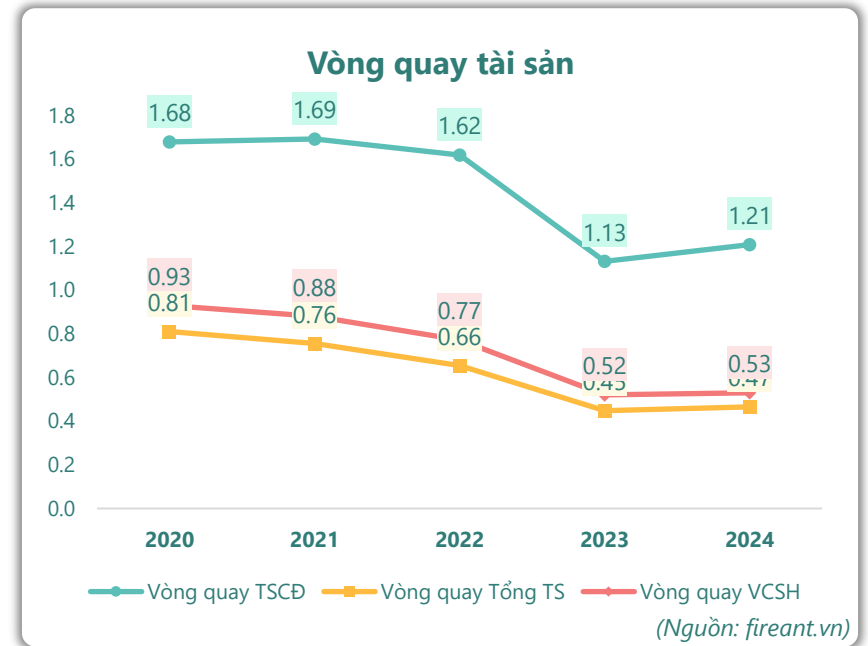
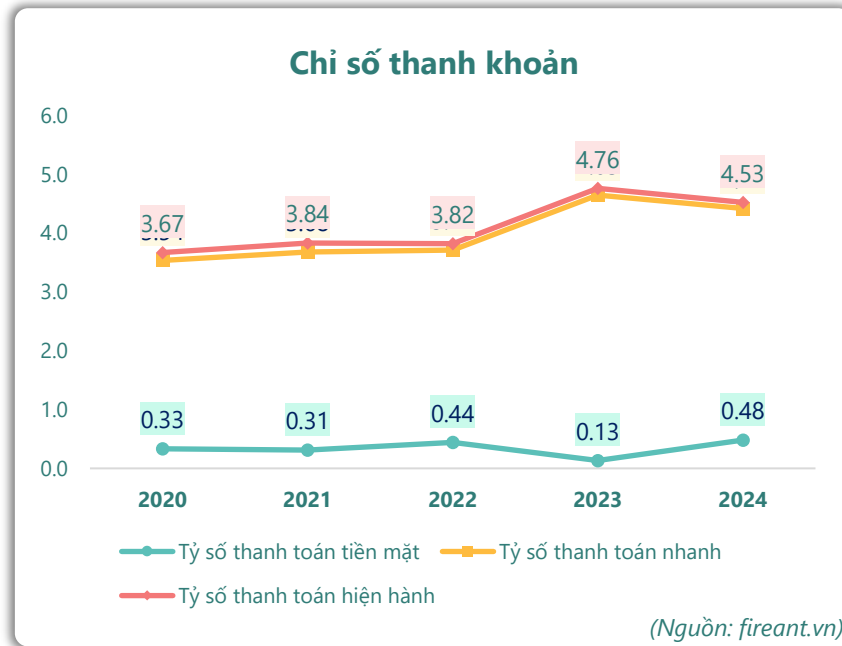
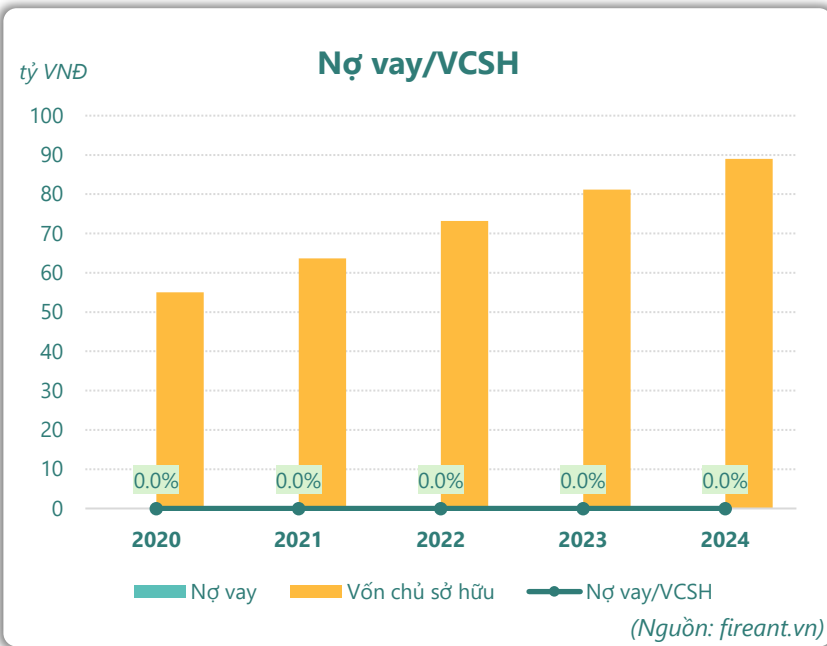
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024  | 2023  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       |       |       |              | 45.0  | 40.2  | 12.1%        |
| Giá vốn hàng bán      |       |       |              | 19.9  | 17.1  | 16.4%        |
| Lợi nhuận gộp         |       |       |              | 25.2  | 23.1  | 9.0%         |
| Doanh thu HĐTC        |       |       |              | 2.43  | 3.24  | -24.9%       |
| Chi phí TC            |       |       |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí lãi vay       |       |       |              | 0     | 0     |              |
| LN trong công ty LKLD |       |       |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      |       |       |              | 4.96  | 4.76  | 4.1%         |
| Chi phí QLDN          |       |       |              | 6.45  | 5.97  | 8.0%         |
| LN thuần từ HĐKD      |       |       |              | 16.2  | 15.6  | 3.9%         |
| Lợi nhuận khác        |       |       |              | -0.25 | -0.37 | 32.7%        |
| LN trước thuế         |       |       |              | 16.0  | 15.2  | 4.7%         |
| Lợi nhuận sau thuế    |       |       |              | 14.1  | 13.4  | 5.3%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    |       |       |              | 14.1  | 13.4  | 5.3%         |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền đầu kỳ             | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 101                 | 92.6                | 8.7%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 52.8                | 54.5                | -3.1%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 5.61                | 1.53                | 268%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 44.0                | 50.0                | -12.0%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 1.34                | 1.61                | -16.8%   |
| Hàng tồn kho                | 1.24                | 1.31                | -5.7%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.57                | 0.03                | 1768%    |
| Tài sản dài hạn             | 47.9                | 38.1                | 25.6%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 37.4                | 37.1                | 1.0%     |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 9.88                | 0.52                | 1814%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.56                | 0.52                | 8.9%     |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 11.7                | 11.4                | 1.9%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 11.7                | 11.4                | 1.9%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                   | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.34                | 0.34                | -0.5%    |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 89.0                | 81.2                | 9.6%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 89.0                | 81.2                | 9.6%     |
| Vốn điều lệ                 | 25.0                | 25.0                | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

